

Gia đình người Tày ở Việt Nam - truyền thống và đổi mới

Bế Văn Hậu

Viện Xã hội học

Tóm tắt: Dựa vào các công trình nghiên cứu về người Tày, bài viết phân tích một số nét biến đổi về chế độ hôn nhân - gia đình của người Tày ở Việt Nam. Tác giả cho rằng trong mấy mươi thập niên gần đây, gia đình của người Tày với đặc trưng cơ bản là tính chất gia trưởng phụ quyền đã và đang có sự biến đổi khá mạnh mẽ, sâu rộng thể hiện trên nhiều phương diện từ chế độ hôn nhân đến hình thái, quy mô và cơ cấu gia đình; từ vị thế vai trò của các thành viên đến sự phân công lao động, cũng như các khuôn mẫu ứng xử khác trong gia đình. Sự biến đổi này cũng đang mang đến cho gia đình người Tày ở cả hai mặt tích cực và tiêu cực cần phải được quan tâm.

Từ khóa: Gia đình; Dân tộc thiểu số; Gia đình người Tày; Truyền thống; Đổi mới.

Người Tày ở Việt Nam có nguồn gốc lịch sử lâu đời thuộc khối Bách Việt xa xưa. Có thể, tên gọi Tày đã xuất hiện vào nửa cuối thiên niên kỷ thứ nhất sau công nguyên. Đó là tên gọi chung của nhiều dân tộc cùng ngôn ngữ ở Đông Nam Á và tồn tại cho đến ngày nay. Thuộc nhóm ngôn

ngữ Tày - Thái, người Tày là cộng đồng dân tộc thiểu số đông nhất ở Việt Nam, dân số chỉ đứng thứ hai sau dân tộc Kinh. Hiện nay dân tộc Tày có 1.626.329 người, được phân bố chủ yếu ở các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, Bắc Giang (Hoàng Nam, 2011). Địa bàn sinh sống trước kia của người Tày ở vùng thấp, thường là các thung lũng chân núi có nguồn nước thuận tiện cho việc canh tác lúa nước và giao thông đi lại.

Từ lâu, người Tày và dân tộc Tày đã trở thành đối tượng được nhiều ngành khoa học xã hội quan tâm nghiên cứu như: Dân tộc học, Xã hội học, Văn hóa học, Kinh tế học... Số lượng các công trình nghiên cứu về người Tày khá đồ sộ, theo Nguyễn Thị Thanh Bình (2013), trong các thư viện ở Hà Nội hiện nay có khoảng 200 đầu sách, báo, tạp chí và báo cáo khoa học liên quan đến dân tộc Tày. Tuy vậy, những công trình đó chủ yếu tập trung vào các khía cạnh văn hóa vật chất (sản xuất, nhà cửa, trang y phục, ẩm thực), văn hóa tinh thần (văn chương nghệ thuật, lễ hội, tôn giáo, tín ngưỡng). Riêng lĩnh vực văn hóa xã hội, trong đó có gia đình, chưa có một chuyên khảo nghiên cứu đầy đủ, toàn diện. Thông qua các công trình về người Tày đã xuất bản ở Việt Nam, bài viết này cố gắng phác họa bức tranh gia đình của người Tày ở Việt Nam trong xã hội truyền thống và hiện nay.

1. Chế độ hôn nhân

Hôn nhân của người Tày trong xã hội truyền thống do xây dựng trên cơ sở chế độ tư hữu về tài sản nên mang tính chất mua bán khá phổ biến. Người con trai bỏ ra một số tiền và hiện vật như thịt, rượu, gạo, đồ nữ trang bằng bạc để cưới vợ, thực tế là để mua người con gái. Việc mua bán trở nên công khai, có thách thức, mặc cả hẳn hoi giữa đại diện của nhà trai và nhà gái. Hôn nhân nhằm mục đích chủ yếu thỏa mãn yêu cầu của gia đình là sinh con đẻ cái để nối dõi tông đường hơn là vì tình yêu đôi lứa. Tuy nhiên, hôn nhân của người Tày vẫn theo chế độ một vợ một chồng (Lã Văn Lô, Đặng Nghiêm Vạn, 1968).

Kết hôn với người ngoài dòng họ là nguyên tắc cơ bản trong quan hệ hôn nhân của người Tày. Những người có quan hệ huyết thống phía cha (mà người Tày gọi là họ nội) không được lấy nhau, trừ những người đã

cách nhau 5 - 7 đời trở lên. Tuy nhiên, những trường hợp như vậy cũng rất hiếm. Tiêu chuẩn người chồng lý tưởng trong xã hội xưa là khỏe mạnh, cần cù, nghề nông thành thạo, săn bắn giỏi. Tiêu chuẩn chọn vợ cũng gần việc kén chồng, nhưng còn đòi hỏi thêm là người con gái phải biết đối xử lễ phép với bố mẹ, anh em họ hàng, làng xóm, thành thạo các công việc nội trợ, đặc biệt phải biết dệt vải, kéo sợi, tự may lấy quần áo. Trước kia, mặc dù nam nữ thanh niên Tày được phép tìm hiểu, thổ lộ tình cảm với nhau, nhưng việc cha mẹ, họ hàng sắp đặt vẫn là hình thức hôn nhân chủ đạo. Người Tày gọi kiểu kết hôn này một cách hình tượng là “đặt đầu con ngói đỏ” (Viện Dân tộc học, 1992).

Kể từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, đặc biệt trong thời kỳ Đổi mới (1986) đến nay, tính chất mua bán trong hôn nhân người Tày đã thay đổi căn bản: cả trai và gái đều có quyền tự do lựa chọn người bạn đời của mình. Bố mẹ không còn áp đặt và thách cưới với số của cải, hiện vật cao, quá khả năng cho phép. Tình yêu trong hôn nhân được coi trọng, theo đó trai gái có quyền lựa chọn người bạn đời theo nhu cầu và thị hiếu của mỗi người. Nhưng ngoại hôn theo dòng họ vẫn là nguyên tắc được bảo tồn, ít khi xảy ra tình trạng nội hôn, mặc dù luật pháp Việt Nam cho phép người trong một họ đã cách 3 đời có thể lấy nhau. Chế độ hôn nhân một vợ một chồng luôn được tuân thủ, bởi truyền thống này cũng đã được quy định trong Luật hôn nhân và gia đình của Việt Nam.

2. Hình thái gia đình

Từ cuối thập niên 60 thế kỷ trước, trong nghiên cứu tổng thể về Tày, Nùng và Thái, khi bàn về gia đình, các tác giả cho rằng trong xã hội người Tày, chế độ phụ quyền đã thống trị từ lâu đời. Ông cậu hay ông bác (em hay anh mẹ) hầu như không có vai trò gì đối với người cháu ngoại. Ngược lại, ông chú hay ông bác (em hay anh cha) có đủ mọi quyền lực và có nghĩa vụ đỡ đầu, săn sóc đối với người cháu chưa thành niên khi mồ côi cha mẹ (Lã Văn Lô, Đặng Nghiêm Vạn, 1968). Đồng bào Tày thường gọi “gia đình” đồng nghĩa với “rườn” (nhà), “tu rườn” (nhà cửa). Chủ gia đình - “chầu rườn” là người cha, người chồng trong gia đình (Viện Dân tộc học, 1992).

Đặc điểm tiêu biểu gia đình truyền thống người Tày đó là chế độ gia trưởng phụ quyền đã chi phối từ lâu đời, phản ánh rõ nét trong đời sống hàng ngày trên mọi lĩnh vực. Gia đình nhỏ phụ quyền là hình thức được phổ biến rộng rãi, có 2 thế hệ, bao gồm cặp vợ chồng cùng con cái chưa trưởng thành của họ. Tiếp theo là tiểu gia đình gồm một cặp vợ chồng cùng con cái và bố mẹ chồng hoặc một trong hai người đó. Cũng có những biến thể như gia đình có thêm cả các em trai chưa vợ, các em gái chưa chồng hoặc những người anh em họ hàng.

Nghiên cứu của Trần Văn Hà (1999) tiếp tục khẳng định gia đình người Tày là gia đình nhỏ theo chế độ phụ hệ. Xét về mặt cơ cấu, loại gia đình này chỉ gồm có chồng, vợ, các con hay bố mẹ. Tất cả các thành viên đó đều sống chung trong một nóc nhà. Nghiên cứu của La Công Ý (2010) là công trình dân tộc học hiếm hoi mới xuất bản về người Tày, cũng có ý kiến khá tương đồng với quan điểm về hình thái gia đình của người Tày trước đó. Theo tác giả này, nhìn chung, gia đình người Tày tồn tại dưới hình thức gia đình phụ hệ, ở đó tính huyết thống được tính theo dòng cha và con cái sinh ra đều mang họ bố. Trong mỗi gia đình như thế, người chồng, người cha thường đóng vai trò trung tâm, họ là người chủ hay nói theo cách của người Tày là “người đầu nhà”. Họ có quyền quyết định mọi vấn đề và giải quyết tất cả những công việc liên quan, đáng kể đến gia đình mình như điều khiển các hoạt động sản xuất, tổ chức đời sống, sinh hoạt, lo việc thờ tự, cúng bái cũng như thay mặt gia đình giao tiếp với họ hàng, làng xóm và chính quyền địa phương.

Như vậy, qua các công trình, các bài báo của các tác giả đi trước, ta thấy gia đình truyền thống của người Tày tồn tại dưới hai dạng là gia đình lớn, gia đình nhỏ phụ quyền (hoặc phụ hệ). Theo chúng tôi, khuôn mẫu gia đình được mô tả đó là kiểu loại gia đình Đông Á, song đã chịu ảnh hưởng nhiều từ văn hóa Nho giáo. Trong gia đình, quyền quyết định thuộc về người cha và chỉ có con trai mới được thừa kế tài sản. Tư tưởng trọng nam khinh nữ nặng nề, địa vị người phụ nữ thấp kém.

Ngày nay, gia đình người Tày vẫn còn dáng dấp của kiểu gia đình gia trưởng phụ quyền, tuy khoảng 30 năm trở lại đây, tính chất gia trưởng phụ quyền đã thay đổi khá mạnh mẽ. Trong nhiều gia đình, người đàn ông

không còn giữ được vai trò gia trưởng, có quyền quyết định hết thảy mọi việc trong nhà. Người phụ nữ, con cái lớn đã chủ động và tích cực tham gia vào các công việc quan trọng của gia đình. Thậm chí có nhiều phụ nữ, do có khả năng điều hành các hoạt động kinh tế, nên đã đóng vai trò là chủ nhà. Nguyên tắc con cái mang họ cha vẫn được coi trọng và bảo tồn. Như thế, hình thái gia đình gia trưởng phụ quyền vẫn còn tồn tại về mặt hình thức, nhưng bản chất bên trong đã có nhiều thay đổi, vị thế của người phụ nữ và quyền tự do cá nhân của con cái đã tăng lên.

3. Quy mô và cơ cấu gia đình

Khi bàn đến gia đình người Tày, các tác giả đi trước đều cho rằng, trước Cách mạng Tháng Tám, chế độ tư hữu ruộng đất đã chi phối rất nhiều đến quy mô và cấu trúc gia đình. Đã từ lâu, kiểu gia đình lớn, con cháu nhiều đời ở với nhau đã chuyển sang kiểu gia đình nhỏ (Lã Văn Lô, Đặng Nghiêm Vạn, 1968). Tuy không được lượng hóa, nhưng nhận định này đã hàm ý quy mô của hình thức gia đình này không quá lớn. Một nghiên cứu khác chỉ rõ rằng trung bình mỗi gia đình Tày, Nùng chỉ có từ 4 đến 7 người. Gia đình 2-3 người chiếm tỷ lệ rất thấp, thường thấy ở các gia đình trí thức, công nhân ở các mỏ như Tĩnh Túc, Na Dương (Viện Dân tộc học, 1992).

Theo La Công Ý (2010) gia đình của người Tày có quy mô tương đối nhỏ so với một số dân tộc khác, như người Hmông hay người Thái. Đặc biệt ở người Tày cũng có thể gặp những gia đình lớn, với số thành viên đông, đôi khi lên tới con số có 2 chữ số, nhưng quy mô từ 5 người trở lên có tỷ lệ cao nhất.

Một nghiên cứu xã hội học năm 2008 do Viện Nghiên cứu phát triển xã hội thực hiện tại tỉnh Lạng Sơn cho thấy: gia đình người Tày có từ 4 người trở xuống chiếm 43,3%; có từ 5-6 người chiếm 40,7% và trên 6 người chiếm 16,0%. Gia đình một thế hệ chiếm 4,2%; hai thế hệ 54,7%; ba thế hệ 39,2% và bốn thế hệ chỉ có 2,0%. Xét về cơ cấu thì số lượng từ 4-6 người là quy mô phổ biến trong gia đình người Tày hiện nay. Điều này cũng tương đồng với quy mô gia đình truyền thống và cho đến nay hầu như ít thay đổi về số lượng.

4. Vị thế và vai trò của các thành viên trong gia đình

Tính chất gia trưởng phụ quyền là nhân tố quyết định vị thế và vai trò các thành viên, tuy mức độ đậm nhạt có khác nhau trong mỗi gia đình người Tày. Về nguyên tắc, người cha có quyền quyết định hết thảy mọi công việc trong gia đình và con trai được hưởng gia tài, trong đó người con trưởng được hưởng thêm phần ruộng hương hỏa và được tôn trọng ngang với người cha (Lã Văn Lô, Đặng Nghiêm Vạn, 1968).

Có thể nói tính chất phụ quyền không chỉ ở vai trò người bố, người chồng là người giữ quyền quyết định, mà còn biểu hiện rõ rệt trong việc phân chia tài sản - chỉ con trai mới được thừa kế. Công việc này được tiến hành khi bố mẹ về già hay đã qua đời, hoặc khi một trong số những người con trai đã có vợ, con tách ra ăn ở riêng. Nếu bố mẹ còn sống thì người bố đứng ra chia gia tài. Ở đa số các trường hợp, người con trai trưởng được nhận phần nhiều hơn, các con trai khác được chia đều nhau. Bố mẹ cũng giữ lại một phần, có thể là thửa ruộng hay con trâu, hoặc một số đồ đạc có giá trị mà người Tày gọi là “của nuôi người già”. Phần tài sản này được gộp vào phần của người con (thường là con trưởng) mà bố mẹ sẽ cùng chung sống khi về già. Người con này không những phải nuôi bố mẹ, mà còn có trách nhiệm lo việc tang ma và thờ cúng tổ tiên khi bố mẹ qua đời. Còn nếu bố mẹ qua đời, người con trai trưởng cùng chú bác đứng ra chia tài sản của bố mẹ để lại. Trong trường hợp này, gia sản thường chia đều cho các anh em trai (Viện Dân tộc học, 1992).

Như vậy, trong khi đàn ông người Tày được đề cao thì vị thế người phụ nữ lại tương đối thấp kém. Họ không được hưởng gia tài, trừ trường hợp cha mẹ không có con trai, người con gái sẽ được họ hàng công nhận quyền thừa kế thay con trai. Nhưng luật tục của người Tày đòi hỏi phải lập rể quá phòng tử, nghĩa là cưới con rể về ở thay con trai hưởng gia tài và thờ phụng tổ tiên. Con rể bỏ họ mình lấy họ nhà vợ, coi như con trai bên nhà vợ (Lã Văn Lô, Đặng Nghiêm Vạn, 1968). Tính chất gia trưởng không chỉ phân biệt ở giới tính, mà còn thể hiện cả ở vai trò và vị thế của các thành viên. Giữa bố chồng và con dâu, anh chồng và em dâu, có sự cách biệt nghiêm

ngặt. Con dâu không được ngồi ăn chung với bố chồng và anh chồng, thậm chí không được dùng chung một chậu rửa mặt. Ngược lại, bố chồng và anh chồng cũng không được bước vào buồng con dâu và em dâu, trừ trường hợp cấp thiết như phải cấp cứu người bị ốm nặng.

Vị thế thấp kém của người phụ nữ còn được làm rõ hơn trong các nghiên cứu gần đây. Nhiều tác giả chỉ ra rằng, người phụ nữ trong gia đình người Tày có địa vị thấp hơn nam giới, mặc dầu trong xã hội Tày đã từng tồn tại quan niệm “mẹ chết con dâu trưởng coi như mẹ”. Phụ nữ không có quyền thừa kế tài sản tuy rằng chính họ đã góp phần đáng kể làm ra những của cải đó. Xuất phát từ quan niệm “nữ bán, nam mua”, khi con gái đi lấy chồng là mất con nên bố mẹ chỉ cho một vài bộ áo váy, đánh cho đôi khuyên tai, vòng tay và vòng cổ bằng bạc trắng” (Viện Dân tộc học, 1992).

Ở khía cạnh này, tác giả La Công Ý (2010) đã cho rằng: tư tưởng trọng nam khinh nữ ở người Tày là rất nặng nề, không thua kém so với người Việt. Theo đó, chỉ con trai mới được quyền thừa kế gia sản, nối dõi tông đường, thờ cúng tổ tiên, làm chỗ nương tựa cho bố mẹ lúc tuổi già cũng như đứng ra lo việc tang ma cho bố mẹ già. Trong sinh hoạt hàng ngày, phụ nữ bao giờ cũng có địa vị thấp hơn so với nam giới. Họ ít được tham gia giải quyết công việc của gia đình và phải tuân thủ một số khuôn mẫu ứng xử thể hiện sự bất bình đẳng giới. Chẳng hạn, phụ nữ không được phép ngồi quay lưng, ngay cả việc đi ngang qua trước mặt bàn thờ tổ tiên cũng là điều cấm kỵ. Còn con gái, về nguyên tắc không thuộc diện được chia tài sản. Tuy nhiên, khi đi lấy chồng họ được mang theo của hồi môn, bao gồm quần áo, tư trang, vải vóc và một số đồ dùng cần thiết trong sinh hoạt hàng ngày. Nhưng với những gia đình giàu có, khá giả, khi con gái đi lấy chồng thường được bố mẹ tặng đồ trang sức làm bằng kim loại quý: vòng cổ, vòng tay, khuyên tai, dây xà tích... Một số người còn được bố mẹ cho mang về nhà chồng cả trâu, bò, ngựa và nếu lấy chồng gần hoặc trong bản thì có thể được nhận thêm 1- 2 thửa ruộng.

Tính chất gia trưởng phụ quyền trong gia đình người Tày ngày nay đang dần mất đi. Nền sản xuất tự túc tự cấp ngày càng bị thu hẹp, thay vào đó, nền kinh tế thị trường lại đang tạo điều kiện cho người phụ nữ

tham gia các hoạt động sản xuất và kinh doanh bên ngoài gia đình ngày một nhiều hơn. Nhiều người phụ nữ Tày có học vấn cao hơn và các quan niệm “tam tòng tứ đức”, “tam cương ngũ thường” của Nho giáo cũng trở nên lỗi thời. Người phụ nữ Tày đã có quyền tham gia quyết định các công việc quan trọng trong gia đình như hoạt động kinh tế, ma chay cưới xin, cúng bái, hướng nghiệp con cái...

5. Phân công lao động gia đình

Gia đình truyền thống của người Tày là đơn vị kinh tế độc lập nên việc phân công lao động trong gia đình có ý nghĩa rất to lớn. Trong gia đình, nam nữ đều tham gia công việc đồng áng, nam cày bừa, nữ cấy gặt, nhưng ở nhiều nơi nữ cũng cày bừa như nam giới. Nói chung phụ nữ làm việc nhiều hơn nam giới, ngoài việc đồng áng, họ còn phải lo việc bếp núc, may mặc, nuôi con... Vào lúc nông nhàn, nam giới rủ nhau đi săn bắn, đánh cá, nữ thì may vá, kéo sợi, dệt vải. Rất hiếm có người phụ nữ Tày thoát ly sản xuất, ngay cả trong những gia đình giàu có (Lã Văn Lô, Đặng Nghiêm Vạn, 1968).

Nhưng sự phân công lao động trong gia đình người Tày không nhất thiết chỉ dựa vào lứa tuổi hay giới tính. La Công Ý (2010) cho rằng sự phân công lao động ở đây không được rõ ràng và rành mạch. Theo tác giả, cho đến nay, trong gia đình người Tày một mặt người ta vẫn phân công lao động theo giới tính và lứa tuổi, nhưng mặt khác còn dựa trên sức khỏe cũng như khả năng lao động của từng người. Thông thường đàn ông phải gánh vác những công việc nặng nhọc, tiêu hao nhiều sức lực, còn phụ nữ đảm nhận những phần việc được coi là nhẹ nhàng và tốn ít sức lực hơn nhưng lại đòi hỏi sự cẩn mẫn, tỉ mỉ và khéo léo hơn. Tuy nhiên, sự phân công lao động trong gia đình người Tày luôn có sự điều chỉnh cho phù hợp với những hoàn cảnh cụ thể.

Do tác động của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nền kinh tế thị trường, cũng như sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, mà ngày nay sự phân công lao động trong gia đình người Tày cũng đang có sự thay đổi rất căn bản. Chẳng hạn, nhiều phụ nữ Tày đã ra bên ngoài gia đình để tham gia vào nhiều lĩnh vực kinh doanh và dịch vụ. Từ khả năng làm ra nguồn kinh tế chính cho gia đình, không ít người phụ nữ đã giữ vai trò làm chủ

để điều hành một số hoạt động gia đình. Tuy nhiên, sự phân công lao động trong gia đình đến nay vẫn chịu sự chi phối rất nhiều của những đặc trưng văn hóa tộc người. Các công việc như ma chay, cưới xin, lễ tết, hội hè vẫn do người già và người đàn ông phụ trách là chính. Nhìn chung, sự phân công lao động trong gia đình người Tày đang thay đổi theo hướng bình đẳng và tích cực cho các thành viên trong gia đình.

6. Các khuôn mẫu ứng xử trong gia đình

Như đã nói, ở các gia đình người Tày, cha mẹ khi về già thường sống cùng người con trai trưởng, song do một nguyên nhân nào đó, họ có thể sống riêng, nhưng các con trai đều phải có trách nhiệm trong việc phụng dưỡng. Chỉ khi không có con trai, cha mẹ mới sống cùng con gái và người con gái trở thành người thừa kế tài sản hợp pháp của cha mẹ. Theo La Công Ý (2010) ở người Tày, lúc mới lập gia đình, các con trai vẫn sống chung bố mẹ. Sau vài ba năm, khi đã có 1-2 mặt con họ mới tách hộ ra ở riêng.

Việc sắp xếp sống chung hay riêng hiện nay đã có sự thay đổi. Điều tra của Viện Phát triển xã hội (2008) cho biết, tuy đại đa số các cặp vợ chồng già mong muốn sống với con cái, song có 14,2% không thích sống cùng con cái. Trong số những người này, có 18,5% cho rằng sống với con cháu rất phức tạp; 3,75% nói phải chịu trách nhiệm nhiều; 18,5% nói do nhà cửa chật chội; 37,0% do con cái không thích sống chung và 11,1% do con cái bất hiếu. Rõ ràng là hiện nay việc cha mẹ sống chung với một trong số con cái, nhất là người con trai cả đã trưởng thành không còn là một khuôn mẫu bắt buộc. Quá trình công nghiệp hóa bước đầu đã tạo ra những cơ sở khách quan cho sự thay đổi đó

Trước đây trong gia đình người Tày, chuyện vợ chồng to tiếng hoặc đánh chửi nhau hiếm khi xảy ra và nếu có thường bị dư luận xã hội chê cười. Giữa bố mẹ và con cái luôn yêu quý nhau, bố mẹ chăm sóc con cái, chỉ bảo cách thức làm ăn và răn dạy chúng những điều hay, lẽ phải. Rất ít người dùng đòn roi dạy con. Đặc biệt ở người Tày, trẻ nhỏ và những người bị đau ốm, bệnh tật bao giờ cũng nhận được sự quan tâm, chú ý đặc biệt của các thành viên khác trong gia đình (La Công Ý, 2010). Về quan hệ ông bà và con cháu, tục ngữ Tày có câu “cây có gốc có cành, quả có chùm có bông, mừng có phép có chủ, bản có ông có cha”. Câu tục ngữ đã thể

hiện đạo lý uống nước nhớ nguồn, và đây cũng là khuôn mẫu ứng xử mang tính phổ biến của người Tày. Người già cũng là đối tượng quan tâm và được kính trọng. Việc ngược đãi người già thường bị lên án trong bản làng, họ tộc. Trong đám tiệc, đám cưới, đám ma, lễ thức tín ngưỡng cộng đồng, họ được ngồi ở vị trí tốt, trang trọng và luôn có người mời rước (Bế Văn Hậu và Mai Văn Huyền, 2012).

Nhưng từ ngày Đổi mới (1986) đến nay, quan hệ trong gia đình người Tày, mà cụ thể là các khuôn mẫu ứng xử giữa vợ và chồng, cha mẹ và con cái, ông bà và con cháu đã và đang có sự thay đổi rất lớn. Quyền bình đẳng giữa vợ và chồng, nam và nữ đã dần dần được cải thiện. Nếu khuôn mẫu ứng xử trước đây trong quan hệ giữa cha mẹ và con cái là “cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy”, thì ngày nay cha mẹ rất tôn trọng quyền tự do của con cái, kể cả việc lựa chọn nghề nghiệp hay trong chuyện tình yêu đôi lứa.

Trong khi đó, sự thay đổi trong mối quan hệ giữa ông bà và con cháu lại đang diễn ra khá phức tạp và tế nhị. Trước kia, ông bà được gọi là “già làng”, tức là những người được tôn trọng và có quyền uy tuyệt đối, là người trao truyền cho con cháu kho tàng trí thức dân gian trong việc làm ăn, trong việc ứng xử. Nhưng ngày nay, với sự phát triển của các phương tiện thông tin hiện đại và sẵn có đã khiến tri thức không còn là lĩnh vực độc tôn của người già. Vị thế và vai trò của người già đang bị thu hẹp lại, làm cho không ít người rơi vào trạng thái cô đơn, lạc lõng, mặc dầu họ vẫn được cháu con yêu thương và tôn trọng.

Kết luận

1. Có thể nói, trong mấy thập niên gần đây, gia đình của người Tày ở Việt Nam với đặc trưng cơ bản là tính chất gia trưởng phụ quyền, đã và đang có sự biến đổi khá mạnh mẽ, sâu rộng và điều đó được thể hiện trên nhiều phương diện: từ chế độ hôn nhân đến hình thái, quy mô và cơ cấu gia đình; từ vị thế vai trò của các thành viên đến sự phân công lao động, cũng như các khuôn mẫu ứng xử... Sự biến đổi này diễn ra ở cả ba lĩnh vực của đời sống gia đình - đó là đời sống vật chất, văn hóa tinh thần và mối quan hệ giữa các thành viên.

2. Sự biến đổi trên trước hết bắt nguồn từ sự nghiệp Đổi mới (1986) của

Đảng và Nhà nước Việt Nam, trong đó những yếu tố có ý nghĩa then chốt là sự chuyển đổi nền kinh tế từ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường, là việc thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Bên cạnh đó, sự biến đổi gia đình của người Tày cũng chịu sự tác động của xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay. Tham gia vào quá trình này còn một nhân tố quan trọng đó là đặc trưng văn hóa tộc người của người Tày, nhờ đó mà gia đình của người Tày vẫn không mất đi bản sắc dân tộc của chính mình.

3. Sự biến đổi đã có ảnh hưởng đến đời sống gia đình của người Tày trên cả hai phương diện tích cực và tiêu cực. Về mặt tích cực - trong gia đình đã có sự bình đẳng hơn giữa nam và nữ, giữa vợ và chồng, giữa ông bà, bố mẹ và con cháu. Quyền bình đẳng và tự do cá nhân đã được tôn trọng nên mỗi thành viên đều phát huy được năng lực sáng tạo của bản thân trong lao động sản xuất, trong việc học hành cũng như trong các sinh hoạt xã hội khác. Nhưng mặt trái của sự biến đổi cũng làm nảy sinh các hiện tượng tiêu cực như người già rơi vào cảnh cô đơn, trẻ em thiếu người chăm sóc... Như vậy, vấn đề đặt ra là cần có các chính sách phù hợp để gia đình người Tày vừa có thể hòa nhập với xã hội hiện đại và vừa bảo lưu những đặc trưng văn hóa tốt đẹp về hôn nhân gia đình của dân tộc mình. ■

Tài liệu trích dẫn

- Bế Văn Hậu, Mai Văn Huyền. 2012. “Mấy ghi nhận về biến đổi quan hệ gia đình người Tày ở Lạng Sơn thời đổi mới” *Tạp chí Xã hội học*, số 2.
- Bế Văn Hậu, Mai Văn Huyền. 2013. “Một số nhận xét về biến đổi văn hóa của người Tày ở Lạng Sơn trong thời kỳ đổi mới” *Tạp chí Xã hội học*, số 2.
- Đỗ Thúy Bình. 1994. Hôn nhân và gia đình các dân tộc Tày, Nùng và Thái ở Việt Nam. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Hoàng Nam. 2011. Tổng quan văn hóa truyền thống các dân tộc Việt Nam. Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2011.
- La Công Ý. 2010. Đến với người Tày và văn hóa Tày. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Lã Văn Lô, Đặng Nghiêm Vạn. 1968. Sơ lược giới thiệu các nhóm dân tộc Tày Nùng Thái ở Việt Nam. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

- Lã Văn Lô, Hà Văn Thur. 1968. Văn hóa Tày Nùng. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Nguyễn Thị Thanh Bình. 2013. “Tổng quan nghiên cứu và những biến đổi của dân tộc Tày từ năm 1980 đến nay”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 3.
- Trần Văn Hà. 1999. Các dân tộc Tày, Nùng với tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Viện Dân tộc học. 1992. Các dân tộc Tày Nùng ở Việt Nam. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Viện Nghiên cứu phát triển xã hội (ISDS) – Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam. 2008. Điều tra Xã hội học năm 2008.